

PHÂN TÍCH LỢI THẾ SO SÁNH HIỆN HỮU NGÀNH TÔM VIỆT NAM TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

ANALYSIS OF REVEALED COMPARATIVE ADVANTAGE OF VIETNAM'S SHRIMP EXPORT IN THE WORLD MARKETS

Trần Thị Thu Bình¹, Nguyễn Tiến Thông²

¹Khoa Kinh tế, Phân hiệu Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ tại TP. Hồ Chí Minh,

²Khoa Kinh tế, Đại học Nha Trang

Tác giả liên hệ: Trần Thu Bình (Email: thubinh@nba.edu.vn)

Ngày nhận bài: 02/03/2022; Ngày phản biện thông qua: 25/03/2022; Ngày duyệt đăng: 28/03/2022

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích lợi thế so sánh cho các mặt hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam dựa trên dòng thương mại thủy sản toàn cầu. Nghiên cứu sử dụng chỉ số so sánh hiện hữu và dữ liệu xuất nhập khẩu toàn cầu trong 3 năm (2018 - 2020) để xác định những sản phẩm tôm Việt Nam đang có lợi thế so sánh và xác định vị trí Việt Nam trên bản đồ xuất khẩu toàn cầu cho một số mặt hàng chủ lực. Tôm thẻ đông lạnh (HS030617), tôm thẻ chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín (HS160529) và tôm thẻ chế biến và bảo quản, không có túi khí kín (HS160521) là 3 trong 6 mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh lớn, đồng thời có giá trị xuất khẩu chiếm trên 95% giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam. Những mặt hàng chủ lực này của Việt Nam có thị phần lớn trên những thị trường quan trọng là Mỹ, Nhật và một số nước châu Âu. Nghiên cứu giới hạn trong phân tích lợi thế so sánh và cung cấp bức tranh toàn cảnh vị thế của ngành tôm Việt Nam trên dòng chảy thương mại toàn cầu.

Từ khóa: Chế biến tôm, xuất khẩu tôm, lợi thế so sánh, Việt Nam

SUMMARY

This study analyzed comparative advantages of exporting shrimp of Vietnam in global trade flow. Comparative indexes and global import-export data in 3 years (2018 – 2020) were collected to identify comparative advantage for shrimp products shrimp and locate Vietnam's shrimp on the global market. Frozen shrimp (vanamei) (HS030617), prepared and preserved shrimp products (HS160521 & 160529) were three among six products that Vietnam had highly revealed comparative advantage. These products had contributed more than 95% of Vietnam's total shrimp export value, and they had taken a large market share in the USA, Japan and EU market. The scope of the study was limited to the analysis of comparative advantage and provide an overview of the position of the Vietnam's shrimp industry in the global trade flow.

Keywords: shrimp processing sector, shrimp export, comparative advantage, Vietnam

I. MỞ ĐẦU

Ngành thủy sản đóng góp quan trọng trong xuất khẩu và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Các mặt hàng thủy sản của nước ta đã có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ [1] với giá trị xuất khẩu thủy sản năm sau luôn cao hơn năm trước. Tôm, cá tra và cá ngừ chế biến là 3 mặt hàng quan trọng nhất trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngành tôm chiếm vị trí quan trọng nhất trong xuất khẩu thủy sản với tỷ trọng trên 40% tổng giá trị xuất khẩu hàng năm. Năm 2021, mặc dù gặp nhiều khó khăn vì dịch Covid-19, ngành tôm xuất khẩu vẫn đạt

mức kỷ lục với 3,9 tỷ USD, chiếm 43,8% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản là 8,9 tỷ USD. Bình quân các năm gần đây, ngành tôm có giá trị xuất khẩu khoảng 3,4 tỷ USD/năm.

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại và đầu tư, gần đây nhất là với Liên minh Châu Âu (EVFTA), mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Để tận dụng được những lợi thế có sẵn và phát triển hơn nữa, doanh nghiệp và người làm chính sách cần hiểu rõ những lợi thế ngành mình đang có và vị trí so sánh trên bản đồ thương mại toàn cầu. Lợi thế so sánh

(comparative advantage) là một nguyên tắc trong kinh tế học cổ điển phát biểu rằng, mỗi quốc gia sẽ được lợi khi chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà mình có lợi thế tương đối về công nghệ và chi phí. Chính vì vậy, những nghiên cứu tìm hiểu lợi thế so sánh (và lợi thế cạnh tranh) ở tầm vi mô cho từng ngành và từng sản phẩm là rất cần thiết, cung cấp các bằng chứng khoa học giúp doanh nghiệp và quốc gia xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển trong ngắn và dài hạn. Hiện nay, trong ngành thủy sản nói chung và ngành tôm nói riêng, chúng ta đang thiếu những nghiên cứu như vậy.

Nghiên cứu này có mục đích là phân tích lợi thế so sánh các mặt hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Nghiên cứu sẽ xác định chi tiết những mặt hàng Việt Nam đang có lợi thế so sánh. Sau đó, nghiên cứu đi sâu phân tích lợi thế so sánh của Việt Nam trên thị trường toàn cầu cho một số mặt hàng chủ lực. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu xuất khẩu tôm trên thế giới trong ba năm (2018 - 2020) để tính toán chỉ số so sánh hiện hữu (chi tiết tới 6 chữ số, HS-6 digits) cho tất cả các mặt hàng tôm và cho tất cả các quốc gia có xuất khẩu tôm. Danh sách các quốc gia đang có lợi thế so sánh cho từng mặt hàng mà Việt Nam đang có lợi thế sẽ giúp doanh nghiệp và người làm chính sách có cơ sở trong việc xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp và ngành mình.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sẽ dùng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu, viết tắt là RCA (Revealed Comparative Advantage) hay còn gọi là chỉ số Balassa [2]. Chỉ số RCA được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế để tính toán lợi thế tương đối của một quốc gia trong xuất khẩu một sản phẩm và dịch vụ cụ thể nào đó.

Nếu gọi là giá trị xuất khẩu của nước c đối với sản phẩm p, chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu RCA của nước c đối với sản phẩm p là:

$$RCA_{cp} = \frac{X_{cp}}{\sum_c X_{cp}} / \frac{\sum_p X_{cp}}{\sum_{c,p} X_{cp}}$$

Công thức trên cho thấy tử số là tỷ số giữa xuất khẩu mặt hàng p của nước c trong tổng giá

trị xuất khẩu của nước c; mẫu số là tỷ lệ giữa xuất khẩu mặt hàng c trên thế giới với tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu của tất cả hàng hóa. Nói khác hơn, RCA đơn giản là so sánh tỷ trọng cơ cấu xuất khẩu của mặt hàng p của nước c với tỷ trọng cơ cấu xuất khẩu mặt hàng c trong thương mại toàn cầu.

Nước c được coi là có lợi thế so sánh trong việc xuất khẩu mặt hàng p nếu $RCA > 1$. Có nghĩa là, nước c có cơ cấu xuất khẩu hàng p nhiều hơn tỷ lệ xuất khẩu mặt hàng đó trong tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu [2]. Ví dụ, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 sẽ là 100 triệu USD, trong đó hàng thủy sản là 30 triệu USD, và tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu là 5.000 triệu USD, trong đó mặt hàng thủy sản xuất khẩu toàn cầu là 1.300 triệu USD, thì chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu mặt hàng thủy sản của VN trong thương mại toàn cầu sẽ là:

$$RCA_{vn,seafood} = (30/100)/(1.300/5.000) = 0,3/0,26 = 1,15$$

$RCA_{vn,seafood} > 1$, nghĩa là Việt Nam đang có lợi thế so sánh trong xuất khẩu mặt hàng thủy sản.

Nghiên cứu này sẽ tính chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của tất cả các mặt hàng tôm xuất khẩu trên thế giới từ nguồn dữ liệu thương mại toàn cầu. RCA sẽ được tính dựa vào dữ liệu xuất khẩu bình quân cho 3 năm gần nhất (2018 - 2020). Tính bình quân 3 năm sẽ tránh được ảnh hưởng của biến động tỷ giá và lạm phát lên giá trị thương mại của từng quốc gia. Nghiên cứu không dùng dữ liệu năm 2021 để tránh sự biến động bất thường do dịch Covid-19.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bình quân, xuất khẩu tôm thế giới đạt ở mức 29,5 tỷ USD/năm. Trong đó, 3 nước chiếm tỷ trọng cao nhất là Ấn Độ, Ecuador và Việt Nam, với giá trị xuất khẩu lần lượt là 4,7 tỷ USD/năm, 3,6 tỷ USD/năm và 3,4 tỷ USD/năm (Bảng 1). Ba nước đứng đầu bảng chiếm tỷ trọng 40% tổng giá trị tôm xuất khẩu toàn cầu. Các nước có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm gồm Canada (khoảng 2 tỷ USD/năm), Trung Quốc (2 tỷ USD/năm), Indonesia (1,9 tỷ USD/năm), Thái Lan (1,6 tỷ USD/năm) và Argentina (1 tỷ USD/năm).

Bảng 1. Danh sách mười nước xuất khẩu tôm đông lạnh thế giới (bình quân 2018 - 2020)

TT	Nước xuất khẩu	Giá trị xuất khẩu (triệu USD/năm)	Tỷ trọng toàn cầu (%)
1	Ấn Độ	4.680,0	15,8
2	Ecuador	3.615,0	12,2
3	Việt Nam	3.387,1	11,5
4	Canada	2.073,5	7,0
5	Trung Quốc	1.979,2	6,7
6	Indonesia	1.880,5	6,4
7	Thái Lan	1.648,7	5,6
8	Argentina	1.062,2	3,6
9	Hà Lan	901,1	3,1
10	Mỹ	742,1	2,5
	<i>Nước khác</i>	7.566,2	25,6
	Toàn cầu	29.535,5	100

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

Do điều kiện khí hậu và điều kiện sản xuất, mỗi nước có lợi thế trong các sản phẩm tôm khác nhau. Trong hệ thống thương mại toàn cầu, hiện có tổng cộng 29 sản phẩm tôm các loại, gồm 2 nhóm chính: tôm đông lạnh, tươi sống, ướp đá (HS0306) và tôm đã qua chế biến bảo quản (HS1605). Về mặt đặc điểm sinh thái, xuất khẩu tôm trên thế giới gồm 3 loại chính: tôm vùng nhiệt đới, nước ấm (gồm tôm thẻ chân trắng và tôm sú), tôm nước lạnh, khai thác tự nhiên (tiêu biểu là Na Uy và Canada) và tôm hùm. Bảng 2 tổng hợp 14 mặt hàng tôm có giá trị xuất khẩu bình quân hàng năm trên 100 triệu USD.

Tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*) đông lạnh (HS030617) chiếm gần 60% giá trị xuất khẩu tôm toàn cầu, bình quân hơn 16,9 tỷ USD/năm. Nếu tính cả 2 mặt hàng tôm đã chế biến và bảo quản (HS160529 và HS160521), tôm thẻ chiếm khoảng 80% giá trị tôm xuất khẩu toàn cầu, tương ứng 22,5 tỷ USD/năm. Hai sản phẩm tôm khác có giá trị bình quân trên 1 tỷ USD/năm gồm tôm nước lạnh đông lạnh (HS030616) và tôm hùm tươi sống hoặc ướp đá (HS030632). Mỗi mặt hàng này chiếm tỷ trọng 5% giá trị xuất khẩu toàn cầu, tương đương khoảng 1,5 tỷ USD/năm.

Bảng 2. Các sản phẩm tôm xuất khẩu trên thị trường thế giới (2018 - 2020)

TT	Mã số	Sản phẩm	Giá trị xuất khẩu (triệu USD/năm)	Thị phần (%)
1	HS030617	Tôm thẻ đông lạnh, có và không vỏ	16.841,6	57,0
2	HS160529	Tôm thẻ chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	2.869,1	9,7
3	HS160521	Tôm thẻ chế biến và bảo quản, không có túi khí kín	2.813,8	9,5
4	HS030616	Tôm nước lạnh dạng đông lạnh	1.510,5	5,1
5	HS030632	Tôm hùm tươi, ướp lạnh	1.485,4	5,0
6	HS030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	875,6	3,1
7	HS030612	Tôm hùm đông lạnh	825,4	2,8
8	HS030611	Tôm hùm đá và tôm biển đông lạnh	550,7	1,9
9	HS030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	432,0	1,4
10	HS030695	Tôm khô, ướp muối	386,7	1,3

11	HS160530	Tôm hùm chế biến và bảo quản	280,8	0,9
12	HS030615	Tôm hùm đông lạnh Na Uy	224,9	0,8
13	HS030635	Tôm nước lạnh dạng tươi sống, ướp đá	182,3	0,6
14	HS030634	Tôm hùm Na Uy tươi sống, ướp đá	105,6	0,4
		Sản phẩm tôm khác	155,1	0,5
		Tổng cộng	29.539,5	100

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

Việt Nam xuất khẩu 14 mặt hàng tôm, giá trị bình quân 3,4 tỷ USD/năm, chiếm 11% tỷ trọng xuất khẩu toàn cầu. Tuy nhiên, chỉ có 6 sản phẩm có lợi thế so sánh (Bảng 3). Các mặt hàng chủ lực của Việt Nam là tôm thẻ đông lạnh (HS030671), tôm chế biến bảo quản có và không có túi khí kín (HS160529

và HS160521). Hai sản phẩm sau, tôm thẻ chế biến và bảo quản, Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh rất lớn, chỉ số RCA trên 10. Việt Nam cũng có lợi thế so sánh trong xuất khẩu tôm hùm (HS030631), mặc dù giá trị xuất khẩu bình quân chỉ đạt 62,3 triệu USD/năm.

Bảng 3. Các sản phẩm tôm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam (2018 - 2020)

TT	Mã số	Sản phẩm	Giá trị xuất khẩu (triệu USD/năm)	RCA
1	HS030617	Tôm thẻ đông lạnh, có và không vỏ	1.899,4	7,14
2	HS160529	Tôm thẻ chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	711,3	15,69
3	HS160521	Tôm thẻ chế biến và bảo quản, không có túi khí kín	653,5	14,70
4	HS030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	62,3	4,51
5	HS030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	28,9	4,23
6	HS030695	Tôm khô, ướp muối	17,0	2,78
		Sản phẩm khác	14,7	
		Tổng cộng	3.387,1	

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

Phân tiếp theo của nghiên cứu trình bày vị trí lợi thế so sánh của 3 mặt hàng chính là tôm thẻ đông lạnh (HS030617), tôm chế biến bảo quản, đóng túi khí kín (HS160529) và không đóng túi khí kín (HS160521). Đây là 3 mặt hàng chủ lực chiếm tới trên 95% tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam và 80% tổng giá trị xuất khẩu tôm thế giới. Các biểu đồ dưới đây trình bày vị trí lợi thế so sánh của các nước đối với mỗi mặt hàng này. Biểu đồ chỉ thể hiện các quốc gia đang có lợi thế so sánh mặt hàng tương ứng ($RCA > 1$). Phụ lục A1 trình bày giá trị xuất khẩu và chỉ số RCA của tất cả các nước đối với 6 mặt hàng tôm Việt Nam đang có lợi thế so sánh.

Tôm thẻ đông lạnh (HS030617)

Tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei*/

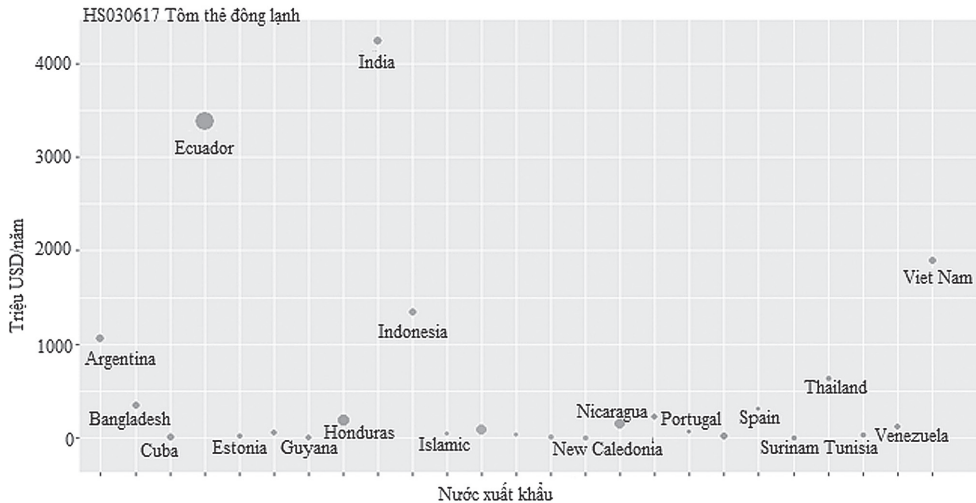
Litopenaeus vannamei) có nguồn gốc từ Nam Mỹ, có nhiều ưu điểm như tỷ lệ sống cao, sinh trưởng tốt trong điều kiện độ mặn biến động lớn, có khả năng kháng bệnh cao, dễ sinh sản và gia hoá, nên được nhiều nước ưu tiên phát triển [5]. Mặt hàng tôm thẻ đông lạnh đóng gói có hoặc không có vỏ (HS030617) chiếm tỷ trọng lớn nhất, trên 57% giá trị xuất khẩu tôm toàn cầu, tương đương 16,8 tỷ USD/năm.

Biểu đồ 1 trình bày 25 nước có lợi thế xuất khẩu ($RCA > 1$) mặt hàng tôm thẻ đông lạnh. Các nước vừa có giá trị xuất khẩu lớn và lợi thế cạnh tranh lớn đối với mặt hàng này gồm Ecuador, Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia và Argentina. Các nước này có giá trị xuất khẩu mặt hàng tôm thẻ đông lạnh trên 1 tỷ USD/năm. Thái Lan và Bangladesh cũng có lợi thế

trung đối về 2 mặt hàng này. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu bình quân mỗi năm lần lượt chỉ là 640 triệu USD và 356 triệu USD. Việt Nam đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu, sau Ấn Độ và Ecuador, nhưng chỉ đứng thứ 10 về chỉ số lợi thế so sánh. Các nước Nam Mỹ, mặc dù giá trị

xuất khẩu mặt hàng này không cao nhưng có chỉ số lợi thế so sánh rất lớn, đứng đầu là các nước Ecuador (RCA = 166), Honduras (41), Nicaragua (31) và Argentina (19). Madagascar, một số nước Đông Phi (37).

Năm thị trường tiêu thụ tôm thẻ đông lạnh



Biểu đồ 1. Lợi thế so sánh giữa các nước xuất khẩu mặt hàng tôm thẻ đông lạnh (HS030617)

Kích cỡ điểm tròn tương ứng kích cỡ chỉ số RCA

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

lớn nhất thế giới gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Tây Ban Nha và Pháp. Tổng cộng 5 thị trường này nhập khẩu bình quân hàng năm khoảng 11 tỷ USD, tương đương 65% tổng nhập khẩu tôm thẻ đông lạnh toàn cầu. Bảng 4 trình bày thị phần xuất khẩu vào 5 thị trường nhập khẩu lớn nhất này. Ấn Độ và Ecuador luôn là nhà cung cấp chính cho 3 thị trường lớn là Mỹ,

Trung Quốc và Nhật. Việt Nam cung cấp cho thị trường Nhật loại tôm này cao nhất tới 24% tổng nhu cầu nhập khẩu của Nhật. Tương tự, thị trường Nhật chiếm tới 18% giá trị xuất khẩu tôm thẻ đông lạnh của Việt Nam, tiếp theo là Trung Quốc (16%), Mỹ (14%) và Hàn Quốc (11%). Trung Quốc nhập tôm thẻ đông lạnh cho cả nhu cầu nội địa và chế biến, tái xuất.

Bảng 4. Thị trường chính cho tôm thẻ đông lạnh (HS030617) bình quân 2018 - 2020

TT	Thị trường chính	Giá trị xuất khẩu (triệu USD/năm)	Nhà cung cấp chính (thị phần)
1	Mỹ	4.844	Ấn Độ (44%), Ecuador (12%), Indonesia (19%), Mexico (6%), Việt Nam (5%), Thái Lan (5%)
2	Trung Quốc	2.811	Ecuador (48%), Ấn Độ (20%), Argentina (9%), Thái Lan (7%), Việt Nam (6%)
3	Nhật	1.424	Ấn Độ (22%), Việt Nam (24%), Indonesia (19%), Thái Lan (7%)
4	Tây Ban Nha	1.111	Argentina (30%), Ecuador (21%), Trung Quốc (9%), Morocco (5%), Bồ Đào Nha (4%)
5	Pháp	745	Ecuador (31%), Ấn Độ (10%), Madagascar (11%), Venezuela (7%), Việt Nam (6%), Tây Ban Nha (5%), Bangladesh (4%), Nigeria (4%)

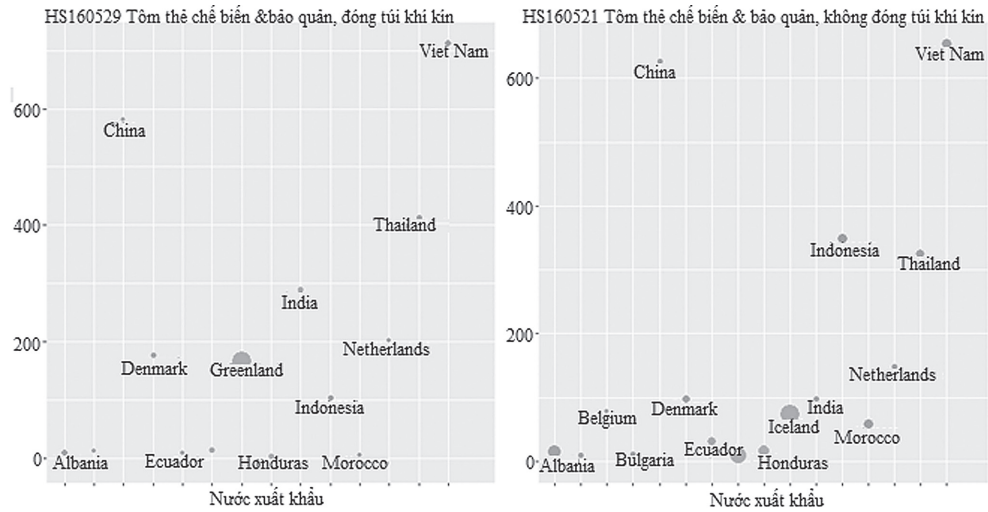
Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

Tôm chế biến và bảo quản, có và không đóng túi khí (HS160529 và HS160521)

Tôm nước ấm (chủ yếu là tôm thẻ chân trắng) chế biến và bảo quản là nhóm hàng quan trọng thứ 2 trên thị trường tôm xuất khẩu. Mặt hàng này gồm loại chế biến, bảo quản trong túi khí kín và không đóng trong túi khí kín có tổng

giá trị xuất khẩu bình quân 5,7 tỷ USD/năm, chiếm 20% giá trị xuất khẩu tôm toàn cầu. Hai sản phẩm này, Việt Nam có lợi thế so sánh lớn nhất (Biểu đồ 2), tổng giá trị xuất khẩu 2 mặt hàng này là 1,38 tỷ USD/năm, chiếm 24% giá trị xuất khẩu thế giới.

Các thị trường chính cho tôm chế biến và



Biểu đồ 2. Lợi thế so sánh giữa các nước xuất khẩu đối với mặt hàng tôm chế biến, có và không đóng túi khí kín (HS160529, HS160521)

Kích cỡ điểm tròn tương ứng kích cỡ chỉ số RCA.

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

bảo quản gồm Mỹ, Nhật, Anh và Đức (Bảng 5). Mỗi năm, Đan Mạch và Hà Lan nhập hai sản phẩm này khá nhiều, tương ứng 300 triệu USD và 270 triệu USD/năm. Tuy nhiên, hai nước này nhập không phải cho nhu cầu nội địa mà là

trung gian để xuất đi các nước khác thuộc EU. Tại các thị trường chính, thị phần xuất khẩu của Việt Nam đều rất cao, chiếm từ 22 - 36%. Các nhà xuất khẩu cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trên thị trường này gồm Indonesia, Ấn

Bảng 5. Thị trường chính cho tôm chế biến và bảo quản (HS160529 và HS160521) bình quân 2018 - 2020

TT	Thị trường chính	Giá trị xuất khẩu (triệu USD/năm)	Nhà cung cấp chính (thị phần)
1	Mỹ	1.544	Việt Nam (24%), Indonesia (23%), Ấn Độ (21%), Thái Lan (19%)
2	Nhật	644	Thái Lan (42%), Việt Nam (36%), Indonesia (11%)
3	Anh	371	Việt Nam (28%), Đan Mạch (14%), Canada (13%), Honduras (6%), Indonesia (5%), Na Uy (4%), Thái Lan (4%), Ấn Độ (3%)
4	Đức	288	Argentina (30%), Ecuador (21%), Trung Quốc (9%), Morocco (5%), Bồ Đào Nha (4%)
5	Pháp	745	Ecuador (31%), Ấn Độ (10%), Madagascar (11%), Venezuela (7%), Việt Nam (6%), Tây Ban Nha (5%), Bangladesh (4%), Nigeria (4%)

Nguồn: Tác giả tính dựa trên dữ liệu từ www.trademap.org

Độ và Thái Lan. Mặc dù Ecuador là nước đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu tôm, nhưng riêng đối với tôm chế biến và bảo quản tỷ trọng xuất khẩu rất thấp, và không phải là nhà cung cấp quan trọng cho các thị trường tiêu thụ chính như thấy trong Bảng 5.

Chỉ số lợi thế so sánh của sản phẩm tôm chế biến và bảo quản rất cao, chứng tỏ trình độ công nghệ và kỹ thuật trong ngành chế biến tôm của Việt Nam rất phát triển so với mặt bằng chung thế giới. Đây là nhóm hàng có giá trị gia tăng cao, đồng thời Việt Nam có thị phần lớn ở những thị trường quan trọng là Mỹ, Nhật và EU [1].

IV. KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này phân tích lợi thế so sánh trong xuất khẩu sản phẩm tôm của Việt Nam. Phân tích nhằm làm rõ thêm vị thế của ngành tôm Việt Nam trong dòng chảy thương mại toàn cầu. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu xuất khẩu toàn cầu cho tất cả các sản phẩm tôm. Giá trị bình quân 3 năm 2018 - 2020 được sử dụng để loại bỏ sự ảnh hưởng của lạm phát, tỷ giá và biến động bất thường của dịch Covid-19. Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) được sử dụng để xác định những sản phẩm tôm nào của Việt Nam đang có lợi thế trên thị trường xuất khẩu. Chỉ số RCA > 1 cho thấy quốc gia đang có lợi thế so sánh về mặt hàng đang được đề cập.

Hiện nay, có 23 mặt hàng tôm xuất khẩu, gồm 2 nhóm tươi sống, đông lạnh hoặc ướp lạnh (HS0306) và hàng đã qua chế biến và bảo quản (HS1605). Việt Nam đang có lợi thế so sánh đối với 6 mặt hàng tôm xuất khẩu, trong đó, quan trọng nhất là 3 mặt hàng tôm chế đông lạnh (HS030617), tôm chế biến và bảo quản có và không chứa trong túi khí kín (HS160521, HS160529). Ba mặt hàng này chiếm tỷ trọng trên 95% tổng giá trị xuất khẩu tôm bình quân hàng năm (3,4 tỷ USD).

Thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm tôm

đông lạnh (HS030617) là Mỹ, Trung Quốc, Nhật và các nước châu Âu (Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Đức và Ý). Việt Nam đang cạnh tranh trực tiếp với Ấn Độ, Ecuador, Thái Lan, Argentina và Indonesia. Ecuador, Ấn Độ và Argentina có lợi thế so sánh lớn nhất đối với mặt hàng tôm đông lạnh này. Bốn thị trường tiêu thụ tôm chế biến và bảo quản gồm Mỹ, Nhật, Anh và Đức. Việt Nam có lợi thế so sánh rất lớn đối với sản phẩm tôm chế biến và bảo quản, đồng thời có thị phần quan trọng trên các thị trường chính.

Nghiên cứu này cung cấp cho doanh nghiệp và nhà làm chính sách của Việt Nam một bức tranh tổng thể ngành tôm xuất khẩu thế giới và lợi thế so sánh của Việt Nam trong thị trường tôm toàn cầu. Tôm chế biến luôn là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong xuất khẩu tôm (và thủy sản nói chung). Việt Nam nên tìm cách tăng sản lượng nuôi khác có giá trị cao và thân thiện môi trường như tôm sú sinh thái, là đối tượng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu cần tìm hiểu và khai thác tốt hơn hai thị trường quan trọng là Mỹ và châu Âu. Hai thị trường này có nhu cầu rất cao cho tôm đông lạnh nhưng tỷ lệ nhập khẩu từ Việt Nam còn rất thấp.

Tuy nhiên, nghiên cứu có một số giới hạn. Nghiên cứu chỉ sử dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu, vốn là chỉ số được sử dụng rộng rãi trong phân tích các dòng chảy thương mại toàn cầu, nhưng cũng có nhiều hạn chế như phân tích của De Benedictis và Tamberi [3]. Cần lưu ý thêm, chỉ số RCA là chỉ số lợi thế so sánh chứ không phải chỉ số cạnh tranh (Competitive advantage). Để phân tích lợi thế cạnh tranh, các nghiên cứu sau có thể điều chỉnh và tính toán các chỉ số khác phù hợp hơn [4]. Đồng thời nghiên cứu sau có thể phân tích chi tiết hơn lợi thế so sánh của các mặt hàng tôm ở các thị trường quan trọng (Mỹ, Nhật, EU).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. VASEP (2021). Báo cáo xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2021. Hiệp hội chế biến thủy sản Việt Nam (VASEP).
2. Balassa, B. (1965). Trade liberalisation and “revealed” comparative advantage 1. *The manchester*

school, 33(2), 99-123.

3. De Benedictis, L., & Tamberi, M. (2001). A note on the Balassa index of revealed comparative advantage. Available at SSRN 289602.

4. Vollrath, T. L. (1991). A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage. *Weltwirtschaftliches Archiv*, 127(2), 265-280.

5. <https://www.mard.gov.vn/Pages/vai-net-ve-tinh-hinh-nuoi-tom-chan-trang-tren-the-gioi-va-viet-nam-19678.aspx> (Trang thông tin điện tử, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2013).

6. Trademap (2018-2020). International Trade Center, WTO. <https://www.trademap.org/Index.aspx>. Access on May 2022.

PHỤ LỤC

Bảng A1. Giá trị xuất khẩu và chỉ số RCA (>1) của các mặt hàng tôm chủ lực theo từng nước

TT	Nước xuất khẩu	Mã số	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD/năm)	RCA
1	Việt Nam	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	1.899,42	7,14
2	Việt Nam	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	62,34	4,51
3	Việt Nam	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	28,86	4,23
4	Việt Nam	030695	Tôm khô, ướp muối	16,97	2,78
5	Việt Nam	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	653,52	14,70
6	Việt Nam	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	711,27	15,69
7	Ecuador	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	3384,86	165,80
8	Ecuador	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	9,72	18,56
9	Ecuador	030695	Tôm khô, ướp muối	0,80	1,70
10	Ecuador	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	30,34	8,89
11	Ecuador	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	7,64	2,20
12	Indonesia	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	1343,78	8,46
13	Indonesia	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	42,65	5,17
14	Indonesia	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	24,20	5,94
15	Indonesia	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	348,92	13,15
16	Indonesia	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	103,36	3,82

17	Morocco	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	30,42	1,13
18	Morocco	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	6,65	4,76
19	Morocco	030695	Tôm khô, ướp muối	2,86	4,62
20	Morocco	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	58,63	13,04
21	Morocco	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	4,92	1,07
22	Thái Lan	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	640,52	2,84
23	Thái Lan	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	134,07	23,21
24	Thái Lan	030695	Tôm khô, ướp muối	117,90	22,8
25	Thái Lan	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	325,36	8,65
26	Thái Lan	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	412,42	10,75
27	Trung Quốc	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	75,23	1,24
28	Trung Quốc	030695	Tôm khô, ướp muối	76,91	1,42
29	Trung Quốc	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	626,48	1,59
30	Trung Quốc	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	581,76	1,45
31	Honduras	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	195,41	40,8
32	Honduras	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	5,77	46,93
33	Honduras	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	16,24	20,29
34	Honduras	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	3,22	3,94
35	Ấn Độ	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	4240,24	14,79
36	Ấn Độ	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	14,95	2,03
37	Ấn Độ	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	97,24	2,03
38	Ấn Độ	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	289,09	5,92
39	Madagascar	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	85,75	36,69

40	Madagascar	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,24	1,97
41	Madagascar	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	0,36	5,95
42	Madagascar	030695	Tôm khô, ướp muối	0,13	2,40
43	Đan Mạch	030695	Tôm khô, ướp muối	19,31	8,31
44	Đan Mạch	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	98,21	5,81
45	Đan Mạch	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	176,06	10,21
46	Mozambique	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	9,42	2,27
47	Mozambique	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,32	1,47
48	Mozambique	030695	Tôm khô, ướp muối	0,45	4,69
49	Netherlands	030695	Tôm khô, ướp muối	63,65	5,20
50	Hà Lan	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	147,93	1,66
51	Hà Lan	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	201,10	2,21
52	Nicaragua	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	157,09	31,40
53	Nicaragua	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,40	1,55
54	Nicaragua	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	0,98	7,65
55	Bồ Đào Nha	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	64,33	1,02
56	Bồ Đào Nha	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	7,85	2,40
57	Bồ Đào Nha	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	9,40	5,82
58	Albania	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	13,97	33,03
59	Albania	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	7,71	17,87
60	Bangladesh	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	355,92	8,60
61	Bangladesh	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	9,51	1,37
62	Brunei	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	1,15	7,08
63	Brunei	030695	Tôm khô, ướp muối	0,26	1,78
64	Bulgaria	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	12,28	2,39

65	Bulgaria	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	12,64	2,41
66	Cuba	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	18,19	10,23
67	Cuba	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,41	4,43
68	Estonia	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	25,75	1,67
69	Estonia	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	13,65	5,18
70	Greenland	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	9,20	54,00
71	Greenland	160529	Tôm chế biến và bảo quản, đóng túi khí kín	166,12	956,21
72	Guatemala	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	55,10	5,26
73	Guatemala	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	1,95	7,26
74	Guyana	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	8,69	3,43
75	Guyana	030695	Tôm khô, ướp muối	0,15	2,66
76	Malaysia	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	20,66	3,60
77	Malaysia	030695	Tôm khô, ướp muối	7,86	1,53
78	Senegal	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	25,86	7,09
79	Senegal	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,67	3,51
80	Tây Ban Nha	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	312,01	1,01
81	Tây Ban Nha	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	45,45	5,73
82	Tunisia	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	39,94	2,91
83	Tunisia	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	0,55	1,56
84	Argentina	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	1062,16	18,81
85	Australia	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	474,76	37,61
86	Bỉ	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	78,8	1,14
87	Iceland	160521	Tôm chế biến và bảo quản, không đóng túi khí kín	73,65	91,99
88	Ireland	030695	Tôm khô, ướp muối	8,43	2,27

89	Islamic	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	50,91	1,18
90	Jamaica	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,17	2,38
91	Kenya	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	1,32	4,85
92	Mauritania	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,54	4,13
93	Namibia	030636	Tôm thẻ chân trắng, tươi hoặc ướp lạnh	1,22	7,90
94	New Zealand	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	195,44	106,07
95	New Caledonia	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	3,76	2,09
96	Na Uy	030695	Tôm khô, ướp muối	7,30	3,32
97	Peru	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	222,19	5,45
98	Nam Phi	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	33,08	7,55
99	Suriname	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	4,28	3,00
100	Đài Loan	030695	Tôm khô, ướp muối	11,34	1,57
101	Tanzania	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	2,41	11,00
102	Togo	030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	0,16	3,46
103	Venezuela	030617	Tôm thẻ chân trắng đông lạnh, có và không vỏ	119,58	6,47